TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 247/2023/DS - PT
Ngày: 11/9/2023
V/v: "Tranh chấp quyền sử dụng đất, hủy Giấy CNQSD đất"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông **Nguyễn Văn Tiến**

Các Thẩm phán: ông **Nguyễn Cường**

ông **Đặng Kim Nhân**

- ***Thư ký phiên tòa***: bà **Bùi Thị Hồng Phượng** - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: ông **Đỗ Xuân Ân** - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 9 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 111/TBTL-TA ngày 23 tháng 6 năm 2023 về việc: *"Tranh chấp quyền sử dụng đất, hủy Giấy CNQSD đất"*. Do Bản án dân sự sơ thẩm số **03/2023/DS-ST ngày 23/3/2023** của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên bị kháng cáo, kháng nghị (nguyên là Bản án dân sự sơ thẩm số 41/2023/DS-ST ngày 21/3/2023 được sửa chữa, bổ sung theo các Quyết định số 06, 07 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên).

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 3099/2023/QĐ-PT ngày 25 tháng 8 năm 2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Phạm Thị M, sinh năm 1959; Nơi cư trú: Khu phố L, phường X, thị xã S, tỉnh Phú Yên. Có mặt

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: ông Trần Văn H; địa chỉ: Thôn L, phường X, thị xã S, tỉnh Phú Yên. Có mặt

- Bị đơn: Ông Phạm Đào T, sinh năm 1926, chết ngày 01/12/2020. Người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông T, có các ông, bà:

1. Ông Phạm Văn C, sinh năm 1975; Nơi cư trú: số H P, khu phố L, phường X, thị xã S, tỉnh Phú Yên.

2. Bà Phạm Thị L, sinh năm 1952; Nơi cư trú: thôn L, xã H, huyện T, tỉnh Phú Yên.

3. Bà Phạm Thị Í, sinh năm 1953; Nơi cư trú: khu phố L, phường X, thị xã S, tỉnh Phú Yên.

Bà L, bà Í đều ủy quyền cho ông Phạm Văn C (Giấy ủy quyền ký ngày 09/8/2022). Bà Í, bà L vắng mặt. Ông C có mặt tại phiên tòa.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ủy ban nhân dân thị xã S. Người đại diện theo ủy quyền: Ông Bùi Ngọc T1, Trưởng phòng Tài nguyên và môi trường thị xã S. Vắng mặt tại phiên tòa.

2. Ủy ban nhân dân phường X, thị xã S, tỉnh Phú Yên. Vắng, có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt.

3. Trung tâm phát triển quỹ đất thị xã S, tỉnh Phú Yên. Vắng, có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt.

4. Bà Cao Thị B (vợ ông T, đã chết); có người kế thừa quyền và nghĩa vụ gồm các ông, bà: Phạm Văn C, Phạm Thị L, Phạm Thị Ích .

5. Ông Trần Văn H, sinh năm 1988; Nơi cư trú: số H P, khu phố L, phường X, thị xã S, tỉnh Phú Yên. Có mặt

6. Ông Trần Văn H1, sinh năm 1984; Nơi cư trú: số H P, khu phố L, phường X, thị xã S, tỉnh Phú Yên. Có mặt

7. Bà Trần Thị H2, sinh năm 1982; Nơi cư trú: 5 N, phường F, thành phố T, tỉnh Phú Yên. Bà H2 ủy quyền cho ông Trần Văn H tham gia phiên tòa, ông H có mặt

8. Bà Trần Thị H3, sinh năm 1980; Nơi cư trú: Khu phố L, phường X, thị xã S, tỉnh Phú Yên. Có mặt

9. Bà Trần Thị H4, sinh năm 1978; Nơi cư trú: Khu phố L, phường X, thị xã S, tỉnh Phú Yên. Bà H4 ủy quyền cho ông Trần Văn H tham gia phiên tòa, ông H có mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 27/3/2019, bổ sung ngày 21/10/2020 và quá trình tố tụng, nguyên đơn bà Phạm Thị M ***yêu cầu Tòa án giải quyết:***

Công nhận QSDĐ có diện tích 199,1m^2 gắn vị trí: Đông giáp đường Đ, Tây giáp đường P, Nam giáp nhà ông K, B1 giáp nhà ông N, thuộc một phần trong diện tích đất 3120m^2 của thửa đất số 58, tờ bản đồ ĐCII-18 theo GCNQSDĐ số W427763 ngày 24.10.2003 do UBND huyện (nay là thị xã S) cấp cho ông Phạm Đào T, thuộc quyền sử dụng của gia đình bà M. Hủy một phần giấy chứng nhận QSD đất số W427763 ngày 24.10.2003 đã cấp cho ông Phạm Đào T đối với diện tích đất 199,1m^2 nêu trên.

Về nguồn gốc: Bà M cho rằng toàn bộ diện tích đất này là tài sản của cố Phạm C1 để lại cho các con gồm:

Cụ Phạm T2: cha của ông Phạm Đào T.

Cụ Phạm Thị L1 có chồng (ông Trương C2) sinh được 01 người con gái tên Trương Thị T3. Bà T3 có chồng là ông Trần M1 sinh được các người con: Trần Hay, Trần N1, Trần Thị G, Trần T4, Trần B2. Tất cả các thế hệ gia đình đều sinh sống trên mảnh đất đang tranh chấp từ thời cụ L1 còn sống đến nay.

Chồng bà M là ông Trần H5, trai trưởng nên được các anh chị em thống nhất giao cho thừa hưởng nhà và đất có diện tích 199,1m^2 nêu trên để thờ cúng tổ tiên. Trên đất hiện tại có 02 ngôi nhà gồm 01 ngôi nhà của cụ Phạm Thị L1 để lại cho bà Trương Thị T3 (bà T3 để lại cho ông Trần H5) và 01 ngôi nhà do vợ chồng bà M tạo lập cùng một số cây cối trên đất. Quá trình sử dụng đất, bà M nhiều lần làm thủ tục để được cấp giấy chứng nhận QSD đất nhưng chính quyền địa phương không đồng ý vì cho rằng diện trích đất nằm trong đường quy hoạch Hoàng Hoa T5. Ngày 15.8.2018, bà M thuê người chặt bỏ cây cao thì gia đình ông Phạm Văn C thông báo với chính quyền UBND phường X ngăn chặn bà mới được biết phần đất gia đình bà đang quản lý sử dụng đã được Nhà nước cấp GCNQSDĐ cho ông Phạm Đào T, do đó bà có yêu cầu khởi kiện như trên. Vợ chồng bà Phạm Thị M, ông Trần H5 (chết năm 2012) sinh được 05 người con gồm: Trần Văn H, Trần Văn H1, Trần Thị H2, Trần Thị H3, Trần Thị H4. Bà M giao lại nhà, đất cho anh Hiếu sinh s, làm ăn, thờ cúng tổ tiên, ông, bà.

Quá trình tố tụng, phía bị đơn do ông Phạm Văn C ***(người kế thừa quyền, nghĩa vụ của bị đơn) trình bày:***

Diện tích đất bà Phạm Thị M tranh chấp với ông Phạm Đào T là một phần trong tổng diện tích đất do cố Phạm H6 tạo lập từ trước năm 1900 (theo Tờ trích canh ngày 8 tháng 5 năm D thứ hai).

Năm 1928, trước lúc chết cố Phạm H6 chuyển giao toàn bộ tài sản tạo lập gồm đất, nhà ở, cây trồng cùng giấy tờ đất (Tờ Trích canh ngày 8 tháng 5 năm D thứ hai) cho cụ Phạm T2 (cha của ông Phạm Đào T) trực tiếp quản lý, sử dụng. Việc giao tài sản cùng giấy tờ chứng nhận quyền tài sản là hành vi chuyển giao tài sản theo phong tục, tập quán của người Việt Nam đương thời. Năm 1947, cụ Phạm T2 chết, ông Phạm Đào T (là người con duy nhất) được thừa hưởng toàn bộ đất theo Tờ trích canh. Năm 1954, ông T tập kết ra miền B theo Hiệp định Giơnevơ, giao lại quyền quản lý, sử dụng cho mẹ là cụ Ngô Thị Đặng toàn b tài sản. Năm 1965, cụ Đ chuyển nhượng cho bà Trương Thị T3 (mẹ chồng của bà Phạm Thị M) thửa đất ruộng, thửa đất thổ cụ Đ trực tiếp quản lý, sử dụng ổn định đến năm 1975 thì giao lại cho ông T. Xung quanh thửa đất đều được trồng dừa xác định hàng ranh giới cận với các thửa đất liền kề. Vào tháng 3/1966, quân đội M cho máy bay rải thuốc khai hoang (chất độc da cam DIOXIN) làm chết gần như toàn bộ vườn dừa đã trồng trước đây, nên cụ Đ đã trồng lại vườn dừa dọc theo hàng ranh giới cận với các thửa đất liền kề (trừ diện tích có những

ngôi nhà đã ở nhờ trên đất), tại hàng ranh phía bắc thửa đất trên diện tích đất mà bà Phạm Thị M đang khởi kiện hiện nay vẫn còn 04 cây dừa.

Trong quá trình sử dụng đất, cụ Phạm T2, sau là ông Phạm Đào T có cho một số hộ dân cất nhà ở nhờ trên đất, không có bất kỳ điều kiện nào kể cả thuê, mướn hoặc bán. Trong các hộ ở nhờ có cụ Phạm Thị L1 (là chị cụ Phạm T2) cất 01 ngôi nhà tranh vách đất để ở, sau khi cụ L1 chết, ngôi nhà này do con gái là bà Trương Thị T3 ở. Khoảng năm 1989, nhà bị hư hỏng nặng, bà T3 xin ông T cho sửa lại làm nơi thờ cúng và được ông T đồng ý bằng miệng. Sau khi xây dựng nhà xong như hiện nay thì bà T3 không tiếp tục thờ cúng tại ngôi nhà này mà di dời toàn bộ các bàn thờ về thờ cúng tại ngôi nhà khác thuộc khu phố L, phường X, thị xã S, để lại nhà này cho con trai là ông Trần H5 (chồng bà Phạm Thị M) (thời điểm đó đang sinh sống tại khu vực chợ S (nay thuộc khu phố L, phường X) về ở một mình trong ngôi nhà này. Do ông Hay là cháu trong họ, nhà cũng đã xây xong nên ông T cũng đồng ý cho ông H5 được tiếp tục ở nhờ trên đất. Riêng ngôi nhà xây mái tôn nằm phía đông bắc là nhà trước đây do vợ chồng ông Trần N1 (em ruột ông H5) sử dụng ở nhờ trên đất của ông T. Khi ông Trần H5 về ở tại đây thì giữa ông H5 và ông N1 thường hay kình cãi đánh nhau, nên ông T đã cho vợ chồng ông N1 đến xây dựng chỗ khác ở từ đó cho đến nay, còn ngôi nhà cũ trước của ông N1 thì để đó, thời gian hư và nay do con trai bà M là Trần H dùng làm nơi chứa đồ, nuôi gà.

Như vậy, sau khi đất nước giải phóng, ông Phạm Đào T từ Miền B trở về quản lý, sử dụng toàn bộ thửa đất thổ theo Tờ trích canh nêu trên, nay có diện tích 3120m^2 thuộc thửa đất số 58, tờ bản đồ ĐCII-18, ông T thực hiện việc đăng ký kê khai, được UBND huyện (nay là thị xã) Sông C cấp Giấy chứng nhận QSDĐ số W427763 ngày 24.10.2003. Do đó, phía bị đơn không chấp nhận toàn bộ nội dung khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị M.

UBND thị xã S ***cung cấp thông tin và tài liệu thể hiện tại văn bản số 1396/UBND ngày 08.6.2021 có nội dung:***

Thửa đất tranh chấp giữa bà Phạm Thị M và ông Phạm Đào T có diện tích 199,1m^2 nằm trong tổng diện tích 3120m^2 của thửa đất số 58, tờ bản đồ ĐCII-18 đã được UBND huyện (nay là thị xã) Sông C cấp Giấy chứng nhận QSDĐ số W427763 ngày 24.10.2003 cho ông Phạm Đào T. Thực hiện dự án đường H nối dài năm 2018 – 2020 đã có quyết định thu hồi diện tích đất 199,1m^2 nói trên (loại đất vườn ao trồng cây lâu năm), trên đất có nhà ở bà Phạm Thị M.

Từ trước đến nay, theo hồ sơ đăng ký kê khai tại UBND phường X (trước đây là UBND thị trấn S) thì thửa đất của ông Trần H5, bà Phạm Thị M không thực hiện việc kê khai đăng ký tại phường.

Quá trình tố tụng, UBND phường X ***không có văn bản trình bày.***

Quá trình tố tụng, các ông bà Trần Văn H**,** Trần Văn H1**,** Trần Thị H2**,** Trần Thị H3**,** Trần Thị H4 đều thống nhất với yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị M, yêu cầu công nhận QSD đất cho gia đình ông Trần H5 (chết), bà Phạm

Thị M đối với diện tích đất 199,1m^2 nằm trong tổng diện tích 3120m^2 của thửa đất số 58, tờ bản đồ ĐCII-18.

Nội dung vụ án như trên, **Bản án dân sự sơ thẩm số 41/2023/DS-ST ngày 21 tháng 3 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên đã quyết định:**

Căn cứ Điều 34, 147, 157, 165, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 32 của Luật tố tụng hành chính;

Áp dụng các Điều 164, 166 của Bộ luật Dân sự năm 2015; các quy định của Luật đất đai năm 1987, năm 1993, Điều 106, 131, 170, 166 Luật đất đai năm 2013; Điều 26, Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí của Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn bà Phạm Thị M và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Trần Văn H, Trần Văn H1, Trần Thị H2, Trần Thị H3, Trần Thị H4 về việc "Công nhận diện tích đất 199,1m^2 nằm trong tổng diện tích 3.120m^2 thuộc thửa đất số 58, tờ bản đồ ĐCII-18, tọa lạc tại khu phố L, phường X, thị xã S, tỉnh Phú Yên có giới cận: Đông giáp đường Đ, Tây giáp đường P, Nam giáp nhà ông K (đã giải tỏa), B1 giáp nhà ông N", hiện gia đình đang quản lý, sử dụng thuộc quyền quản lý, sử dụng của gia đình nguyên đơn.

2. Không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc "Hủy một phần giấy chứng nhận QSD đất số W427763 ngày 24.10.2003 đã cấp cho ông Phạm Đào T đối với diện tích đất 199,1m^2."

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn quyết định về phần án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm: ngày 30/3/2023, các ông, bà Phạm Thị M, Trần Văn H, Trần Văn H1, Trần Thị H2, Trần Thị H3, Trần Thị H4 kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm;

Ngày 05/4/2023, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Yên ban hành Quyết định số 02/QĐ-VKS-DS kháng nghị toàn bộ Bản án sơ thẩm số 41/2023/DS-ST ngày 23/3/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên (nay là Bản án dân sự sơ thẩm số 03/2023/DS-ST ngày 23/3/2023 được sửa chữa, bổ sung theo các Quyết định số 06, 07 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên), đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xử hủy Bản án sơ thẩm và giao hồ sơ về Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án.

Tại phiên tòa: Nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, không rút đơn kháng cáo mà vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo như trên; Kiểm sát viên không rút quyết định kháng nghị; Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết tranh chấp và yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án theo quy định; Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận đơn kháng cáo của Nguyên đơn và Người liên quan, chấp nhận Quyết định kháng nghị của Viện kiểm sát. Hủy Bản

án dân sự sơ thẩm số 03/2023/DS-ST ngày 23/3/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên để Giải quyết lại vụ án.

Sau khi nghe: Nội dung kháng cáo, kháng nghị; ý kiến của các bên liên quan đến nội dung kháng cáo, kháng nghị và tranh luận tại phiên tòa; ý kiến của Kiểm sát viên về việc tuân theo pháp luật ở giai đoạn xét xử phúc thẩm và quan điểm của Viện kiểm sát về giải quyết vụ án. Sau khi thảo luận và nghị án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Xét kháng cáo của các ông, bà: Phạm Thị M, Trần Văn H, Trần Văn H1, Trần Thị H2, Trần Thị H3, Trần Thị H4 và Quyết định kháng nghị số 02/QĐ-VKS-DS ngày 05/4/2023 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Yên thì thấy:

[1.1]. Xét nội dung Quyết định kháng nghị số 02/QĐ-VKS-DS ngày 05/4/2023 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Yên về việc không đưa những người thừa kế là con bà T3 vào tham gia tố tụng thì thấy:

Bà M xác định diện tích đất 199,1m^2 các bên đang tranh chấp là do mẹ chồng là cụ Trương Thị T3 cho vợ chồng bà M ở từ năm 1976, khi đó trên đất có 01 ngôi nhà của mẹ chồng thừa hưởng của bà ngoại Phạm Thị L2. Cha mẹ chồng của bà M sinh được các người con: Trần H5 (chồng bà M, đã chết), Trần N1 (đã chết), Trần Thị G, Trần T4, Trần B2, các thế hệ gia đình đều được sinh sống trên mảnh đất đang tranh chấp từ đó cho đến khi các anh chị em khác có gia đình ở riêng. Bà M xác định diện tích đất tranh chấp là do cụ T3 cho vợ chồng bà M nhưng không có chứng cứ, Bản án sơ thẩm không đưa những người thừa kế của cụ Trương Thị T3 vào tham gia tố tụng trong vụ án nhưng lại xác định diện tích đất đang tranh chấp không phải của cụ T3 làm ảnh hưởng đến quyền lợi của các đồng thừa kế của cụ T3. Kháng nghị của Viện kiểm sát về nội dung này là có căn cứ, đúng quy định tại khoản 4 Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[1.2]. Xét Quyết định kháng nghị số 02/QĐ-VKS-DS ngày 05/4/2023 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Yên và kháng cáo của các ông, bà: Phạm Thị M, Trần Văn H, Trần Văn H1, Trần Thị H2, Trần Thị H3, Trần Thị H4 về diện tích đất đang tranh chấp thì thấy:

Các bên đương sự đều thừa nhận: Diện tích đất 199,1m^2 nằm trong tổng diện tích 3.120m^2 thuộc thửa đất số 58, tờ bản đồ ĐCII-18, tọa lạc tại khu phố L, phường X, thị xã S, tỉnh Phú Yên có giới cận: Đông giáp đường Đ, Tây giáp đường P, Nam giáp nhà ông K (đã giải tỏa), B1 giáp nhà ông N, đã được UBND huyện (nay là thị xã) Sông C cấp Giấy chứng nhận QSDĐ số W427763 ngày 24/10/2003 cho ông Phạm Đào T là của cố Phạm H6 tạo lập. Cố Phạm H6 có các con trong đó có 02 người con đang sử dụng thửa đất của cố Phạm H6 là: cụ Phạm T2 (cha ông Phạm Đào T); cụ Phạm Thị L2 (mẹ của cụ Trương Thị T3). Cụ Phạm Thị L2 (con của cố Phạm H6, chị của cụ Phạm T2, cô ruột của bị đơn Phạm Đào T) đã xây dựng nhà ở từ năm 1947 trên thửa đất của cố Phạm H6, tại thời điểm cụ L2 xây dựng nhà ở thì cụ Phạm T2 còn sống nhưng không có ý

kiến gì về việc sử dụng đất của cụ L2. Cụ L2 chết, ngôi nhà được giao cho con cụ L2 là cụ Trương Thị T3. Cụ T3 chết, nhà và đất giao lại cho ông Trần N1 (con bà T3, chồng của bà T là nguyên đơn trong vụ án) sử dụng cho đến nay đúng như Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 14/7/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên (BL 106). Cụ L2, cụ T3 không phải là người ở nhờ trên đất của cố Phạm Huy .1

[1.3]. Đơn đăng ký và xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Phạm Đào T ngày **30/10/2002** được UBND thị trấn S xác nhận ngày **02/6/2003** (BL 68) tại mục nguồn gốc sử dụng đất ông T ghi "Ông, bà để lại" nhưng ông T không có giấy tờ nào chứng minh là được nhận Di sản thừa kế theo quy định của Pháp lệnh thừa kế năm 1990, Bộ luật dân sự năm 1995, Luật đất đai năm 1993. Bản án sơ thẩm nhận định ông T được nhận di sản thừa kế theo truyền thống "cha truyền con nối" là không đúng với quy định của pháp luật về thừa kế được trích dẫn ở trên.

[2]. Từ những phân tích trên, có căn cứ để khẳng định Bản án dân sự sơ thẩm số 03/2023/DS-ST ngày 23/3/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên không đưa những người thừa kế của cụ Trương Thị T3 vào tham gia tố tụng trong vụ án nhưng lại xác định diện tích đất đang tranh chấp không phải của cụ T3 làm ảnh hưởng đến quyền lợi của các đồng thừa kế của cụ T3. Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn - bà bà Phạm Thị M và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan - ông Trần Văn H, ông Trần Văn H1, bà Trần Thị H2, bà Trần Thị H3, bà Trần Thị H4; chấp nhận Quyết định kháng nghị số 02/QĐ-VKS-DS ngày 05/4/2023 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Yên. Hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 03/2023/DS-ST ngày 23/3/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên để giải quyết lại vụ án.

[3]. Án phí phúc thẩm: Do hủy Bản án sơ thẩm để xét xử sơ thẩm lại nên những người kháng cáo không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại khoản 3 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ về án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

- Căn cứ khoản 3 Điều 308 và Điều 310 Bộ luật tố tụng dân sự.

Chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn - bà bà Phạm Thị M và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan - ông Trần Văn H, ông Trần Văn H1, bà Trần Thị H2, bà Trần Thị H3, bà Trần Thị H4; chấp nhận Quyết định kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Yên.

1. Hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 03/2023/DS-ST ngày 23/3/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên. Chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

2. Án phí phúc thẩm:

- Áp dụng khoản 3 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án.

Các ông (bà): Phạm Thị M, Trần Văn H, Trần Văn H1, Trần Thị H2, Trần Thị H3, Trần Thị H4 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả lại cho các ông (bà): Phạm Thị M, Trần Văn H, Trần Văn H1, Trần Thị H2, Trần Thị H3, Trần Thị H4 mỗi người 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp tại các Biên lai thu số: 000421, 000416 000417, 000420, 000418, 000419 cùng ngày 20/4/2023 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Phú Yên.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND tối cao – Vụ GĐKT II;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Phú Yên;
- TAND tỉnh Phú Yên
- Cục THADS tỉnh Phú Yên;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HSVA, P.HCTP, LT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Nguyễn Văn Tiến